

### DIỄN BIẾN BỘ CHỈ SỐ PVN-INDEX

Bloomberg : PVNI <GO>

[www.pvnindex.vn](http://www.pvnindex.vn)

#### Chỉ số Đại diện



#### Chỉ số PVN 10



| Chỉ số                   | Giá đóng cửa | Thay đổi | % Thay đổi |
|--------------------------|--------------|----------|------------|
| PVN 10                   | 802.49       | ↑ 6.31   | ↑ 0.79     |
| PVN ALL SHARE CONTINUOUS | 692.46       | ↑ 6.29   | ↑ 0.92     |
| PVN ALLSHARE             | 674.21       | ↑ 6.04   | ↑ 0.9      |
| PVN ALLSHARE HNX         | 567.75       | ↓ -1.66  | ↓ -0.29    |
| PVN ALLSHARE HSX         | 726.97       | ↑ 7.74   | ↑ 1.08     |
| PVN Vật Liệu Cơ Bản      | 1118.84      | ↑ 34.78  | ↑ 3.21     |
| PVN Dịch Vụ Tiêu Dùng    | 845.07       | ↓ -7.04  | ↓ -0.83    |
| PVN Tài Chính            | 613.32       | ↑ 13.16  | ↑ 2.19     |
| PVN Công Nghiệp          | 474.38       | ↓ -3.22  | ↓ -0.67    |
| PVN Dầu Khí              | 638.95       | ↑ 2.71   | ↑ 0.43     |
| PVN Dịch Vụ Tiện Ích     | 791.68       | ↑ 35.38  | ↑ 4.68     |

#### Chỉ số Ngành



Giới thiệu Bộ chỉ số PVN-Index

Bộ Chỉ số PVN-Index bao gồm tất cả Công ty thành viên PVN được niêm yết trên Sàn chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX), Sàn chứng khoán Hà Nội (HNX) và sàn UpCOM. Bộ chỉ số PVN-Index được xây dựng và vận hành bởi công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI), với sự tư vấn của các chuyên gia nước ngoài uy tín và tuân thủ đầy đủ theo các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế về bộ chỉ số chứng khoán.

Bộ chỉ số bao gồm Chỉ số Đại diện (Benchmark) nhằm đưa ra thước đo chuẩn xác nhất cho sự biến động của toàn bộ thị trường, Chỉ số Ngành đánh giá các ngành công nghiệp đặc trưng và Chỉ số Blue Chips giúp tạo ra các giỏ đầu tư và nhóm danh mục giao dịch một cách dễ dàng với chi phí thực hiện tối thiểu. Bộ chỉ số được tính toán theo cả Chỉ số Giá (Prices) và Chỉ số Lợi Nhuận (Total Return) (bao gồm cổ tức). Mỗi Chỉ số được tính bằng 4 loại tiền tệ: EUR, USD, JPY và VND. Dữ liệu lịch sử được tính lại từ ngày 31-12-2008. Bộ chỉ số PVN-INDEX hoàn chỉnh bao gồm 88 chỉ số.

| CHỈ SỐ | TÊN CHỈ SỐ              | LOẠI CHỈ SỐ | Chỉ số Giá |     |     |     | Chỉ số Lợi Nhuận |     |     |     |
|--------|-------------------------|-------------|------------|-----|-----|-----|------------------|-----|-----|-----|
|        |                         |             | VND        | EUR | USD | JPY | VND              | EUR | USD | JPY |
| PVNAS  | PVN ALL SAHRE           | Đại diện    | 1          | 1   | 1   | 1   | 1                | 1   | 1   | 1   |
| PVNASC | PVN ALLSHARE CONTINUOUS | Đại diện    | 1          | 1   | 1   | 1   | 1                | 1   | 1   | 1   |
| PVNHSX | PVN ALLSHARE HSX        | Đại diện    | 1          | 1   | 1   | 1   | 1                | 1   | 1   | 1   |
| PVNHNX | PVN ALLSHARE HNX        | Đại diện    | 1          | 1   | 1   | 1   | 1                | 1   | 1   | 1   |
| PVN10  | PVN 10                  | Đầu tư      | 1          | 1   | 1   | 1   | 1                | 1   | 1   | 1   |
| PVNBM  | PVN Vật liệu Cơ bản     | Ngành       | 1          | 1   | 1   | 1   | 1                | 1   | 1   | 1   |
| PVNCS  | PVN Dịch vụ Tiêu dùng   | Ngành       | 1          | 1   | 1   | 1   | 1                | 1   | 1   | 1   |
| PVNFI  | PVN Tài chính           | Ngành       | 1          | 1   | 1   | 1   | 1                | 1   | 1   | 1   |
| PVNIN  | PVN Công nghiệp         | Ngành       | 1          | 1   | 1   | 1   | 1                | 1   | 1   | 1   |
| PVNOG  | PVN Dầu khí             | Ngành       | 1          | 1   | 1   | 1   | 1                | 1   | 1   | 1   |
| PVNUT  | PVN Dịch vụ Tiện ích    | Ngành       | 1          | 1   | 1   | 1   | 1                | 1   | 1   | 1   |
|        | TỔNG                    | 88          | 11         | 11  | 11  | 11  | 11               | 11  | 11  | 11  |

**Chỉ số Đại diện (4):** PVN All Share; PVN All Share Continuous; PVN All Share HSX; PVN All Share HNX.

**Chỉ số Đầu tư (PVN 10) (Chỉ số Bluechip):** được thiết lập tuân thủ tất cả các tiêu chuẩn quốc tế nhằm được sử dụng như công cụ cơ bản cho các sản phẩm phái sinh cũng như các sản phẩm có cấu trúc khác. Tỷ trọng giữa những cổ phiếu thuộc chỉ số Bluechip được tính theo vốn hoá chuyển nhượng được.

**Chỉ số Ngành (6):** Chỉ số Ngành cho phép so sánh các cổ phiếu trong ngành:

- PVN Vật Liệu Cơ Bản

• PVN Công Nghiệp

• PVN Dịch Vụ Tiêu Dùng

• PVN Dầu Khí

• PVN Tài Chính

• PVN Dịch Vụ Tiện Ích

Chỉ số Giá (Price) và Chỉ số Lợi Nhuận (Total Return)

Chỉ số Giá (Price) là cơ sở cho các sản phẩm phái sinh, Chỉ số Lợi Nhuận (Total Return) thường được sử dụng cho các chỉ số quỹ. Cả hai được sử dụng cho những sản phẩm riêng biệt.

Phiên bản chỉ số ngoại tệ

Bộ chỉ số PVN-INDEX tính bằng đơn vị tiền tệ VND và được quy đổi ra các ngoại tệ chính khác như USD, EUR và JPY phục vụ cho việc theo dõi và sử dụng của giới đầu tư nước ngoài.

Phương pháp luận

**Ngày gốc** của tất cả chỉ số PVN-INDEX là ngày 31/12/2008

**Giá trị gốc** của tất cả chỉ số trong bộ chỉ số PVN-Index là 1000

Tỷ lệ cổ phiếu tự do giao dịch

Sở hữu của một cổ đông vượt quá 5% tổng số cổ phiếu lưu hành sẽ không được coi là cổ phiếu có thể tròn đến 5%.

**Cổ tức** được tính trong các chỉ số lợi nhuận là cổ tức gộp.

Tỷ trọng vốn hóa thị trường (Market Capitalisation Weight)

Tỷ trọng của các cổ phiếu thành viên chỉ số được tính dựa trên phần trăm giá trị vốn hoá của cổ phiếu trên tổng giá trị vốn hoá của chỉ số.

Đối với chỉ các chỉ số PVN Allshare và PVN Ngành, vốn hoá thị trường áp dụng là vốn hoá trên tổng số lượng cổ phiếu lưu hành (market capitalisation).

Đối với chỉ số PVN10: vốn hoá thị trường áp dụng là vốn hoá trên số lượng cổ phiếu tự do giao dịch (freefloat market capitalisation)

**Giới hạn tỷ trọng vốn hoá** 15% được áp dụng cho chỉ số PVN 10.

## NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG

### HSX:

#### Tổng quan thị trường

|                       | Giá trị  | Thay đổi | ± %     |
|-----------------------|----------|----------|---------|
| VN-Index              | 430.77 ↑ | 1.50     | 0.35%   |
| KLGD (triệu ck)       | 39.64 ↓  | -10.89   | -21.54% |
| GTGD (tỷ đồng)        | 968.61 ↓ | -34.29   | -3.42%  |
| Tổng cung (triệu ck)  | 53.63 ↓  | -84.80   | -61.26% |
| Tổng cầu (triệu ck)   | 64.04 ↓  | -90.59   | -58.59% |
| Giao dịch NN          |          |          |         |
| KL mua (triệu ck)     | 5.17 ↑   | 0.43     | 9.02%   |
| KL bán (triệu ck)     | 4.88 ↑   | 1.53     | 45.59%  |
| Giá trị mua (tỷ đồng) | 450.22 ↑ | 170.97   | 61.22%  |
| Giá trị bán (tỷ đồng) | 444.92 ↑ | 182.69   | 69.67%  |

### Nhận định thị trường:

#### KQKD hợp nhất của một số ngân hàng lớn

- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (HOSE: VCB) công bố báo cáo tài chính hợp nhất soát xét quý 2 và 6 tháng đầu năm 2012 với các khoản lợi nhuận đều sụt giảm so với cùng kỳ chủ yếu do khoản dự phòng rủi ro chiếm tỷ trọng rất lớn. Do khoản trích lập dự phòng rủi ro tín dụng lên đến 2,039.74 tỷ đồng, tăng hơn gấp đôi cùng kỳ làm cho lợi nhuận trước thuế giảm gần 300 tỷ đồng, đạt 2,917 tỷ đồng, tương đương 44.5% kế hoạch cả năm.
- MBB (báo cáo hợp nhất): lợi nhuận ròng tăng 63% so với cùng kỳ, đạt 1,402 tỷ đồng. Dự phòng rủi ro tín dụng trong 6 tháng đầu năm tăng vọt 88%, chiếm 562 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu tại thời điểm cuối tháng 6/2012 chiếm 1.84% tổng dư nợ, tăng so với mức 1.61% cuối năm 2011.
- EIB: Trong 6 tháng qua, hoạt động cho vay khách hàng của EIB chỉ nhích nhẹ 1%. Trong đó, nợ có khả năng mất vốn tăng 51% lên 1,304 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu tại thời điểm cuối tháng 6/2012 chiếm 1.73%, tăng so với mức 1.61% cuối năm 2011. Lãi ròng của EIB đạt 1,411 tỷ đồng, tăng 12% so với 6 tháng đầu năm 2011.

Có thể thấy rằng tình hình chung KQKD của các ngân hàng 6 tháng đầu năm không nhiều yếu tố tích cực. Về cơ bản, tốc độ tăng trưởng lợi nhuận từ hoạt động tín dụng, cho vay có chiều hướng đi ngang, giảm do 6 tháng đầu năm tăng trưởng tín dụng thấp và chênh lệch lãi suất đầu vào – đầu ra bị giảm, ngược lại, nợ xấu và trích lập dự phòng rủi ro nợ xấu là một quan ngại lớn, là yếu tố ăn mòn lợi nhuận của các ngân hàng.

#### Cập nhật KQKD hợp nhất một số doanh nghiệp đáng chú ý:

- Tổng Công ty Khí Việt Nam-CTCP (GAS): Doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2012 của GAS đạt 36.978 tỷ đồng. Lãi gộp đạt 7.166 tỷ đồng. Công ty lãi sau thuế 4.886 tỷ đồng trong đó phần lãi thuộc cổ đông công ty mẹ đạt 4.607 tỷ đồng. EPS 6 tháng đạt 2.431 đồng.
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam-Vinaconex (VCG): Lũy kế 6 tháng, doanh thu của VCG đạt 5.566 tỷ, giảm gần 10% so với năm 2011. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ đạt 127,9 tỷ trong quý II, tăng hơn 10 tỷ so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 6 tháng đạt 154,5 tỷ đồng, tăng 57% so với nửa đầu năm 2011.

*Sự phân hóa giữa chỉ số VN-Index và HNX-Index có thể sẽ diễn ra mạnh mẽ hơn trong những phiên sắp tới. Trên HSX, thanh khoản có một chút tích cực và diễn biến nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn là những yếu tố hỗ trợ cho sự tăng điểm chỉ số VN-Index. Ngược lại, trên HNX thanh khoản vẫn không có cải thiện nào tích cực hơn, một phân kỳ âm bắt đầu xuất hiện trên công cụ dòng tiền và cho thấy áp lực bán tăng dần khi chỉ số tới gần vùng kháng cự 72 điểm. Trên khía cạnh khác, chỉ số HNX-Index cũng không nhận được nhiều sức hỗ trợ từ các mã cổ phiếu vốn hóa lớn và dòng tiền tham gia HNX phần nhiều mang tính chất ngắn hạn.*

Công Ty CPCK Dầu khí  
18 Lý Thường Kiệt, Hà Nội  
ĐT: (84-4) 39343888  
Fax: 393439999

## HNX:

## Nhận định thị trường:

## Tổng quan thị trường

|                       | Giá trị  | Thay đổi | ± %     |
|-----------------------|----------|----------|---------|
| HNX-Index             | 70.15 ↓  | -0.17    | -0.24%  |
| KLGD (triệu ck)       | 33.18 ↓  | -0.20    | -0.59%  |
| GTGD (tỷ đồng)        | 295.10 ↓ | -2.19    | -0.74%  |
| Tổng cung (triệu ck)  | 58.56 ↑  | 1.95     | 3.45%   |
| Tổng cầu (triệu ck)   | 51.25 ↑  | 0.08     | 0.15%   |
| Giao dịch NN          |          |          |         |
| KL mua (triệu ck)     | 0.34 ↑   | 0.16     | 94.23%  |
| KL bán (triệu ck)     | 1.58 ↑   | 1.12     | 241.42% |
| Giá trị mua (tỷ đồng) | 2.75 ↑   | 0.41     | 17.33%  |
| Giá trị bán (tỷ đồng) | 14.10 ↑  | 7.65     | 118.62% |

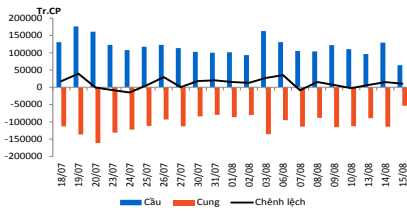
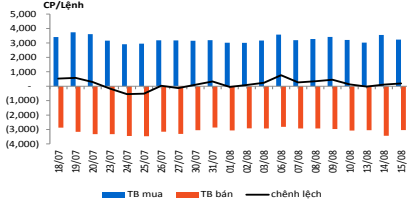
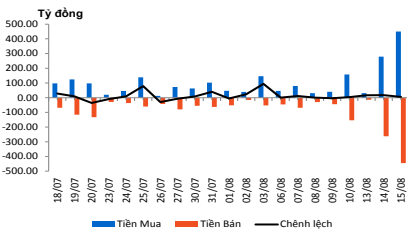


Đồ thị HNX-Index.

**HNX-Index:** chưa vượt khỏi kênh xu thế kỹ thuật, và chỉ số chưa có tín hiệu nào tích cực hơn.

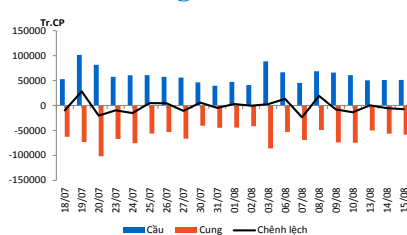
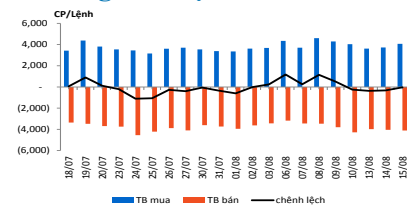
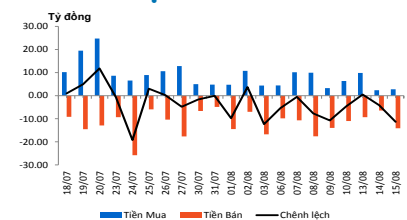
## Thống kê các chỉ tiêu kỹ thuật cơ bản

|                                                                                                                                                                                                                   |              |                                             |              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------|--------------|
| HNXINDEX cao nhất trong 6 tháng: <b>84</b>                                                                                                                                                                        |              | HNXINDEX thấp nhất trong 6 tháng: <b>60</b> |              |
| <b>Khối lượng giao dịch khớp lệnh bình quân</b>                                                                                                                                                                   |              |                                             |              |
| 10 ngày                                                                                                                                                                                                           | 1 tháng      | 3 tháng                                     | 6 tháng      |
| 28,864,240                                                                                                                                                                                                        | 33,454,366   | 36,351,436                                  | 58,794,388   |
| <b>KLGD cao nhất - Thấp nhất trong 1 tháng</b>                                                                                                                                                                    |              |                                             |              |
| Cao nhất 66,338,100                                                                                                                                                                                               |              | Thấp nhất 18,422,600                        |              |
| <b>Giá trị các công cụ cơ bản</b>                                                                                                                                                                                 |              |                                             |              |
| MFI: 44.1124                                                                                                                                                                                                      | RSI: 48.8573 | MACD: 0.2154                                | ADX: 16.0000 |
| <b>Kháng cự hỗ trợ ngắn</b>                                                                                                                                                                                       |              |                                             |              |
| Kháng cự ngắn hạn: 72.5                                                                                                                                                                                           |              | Hỗ trợ ngắn hạn: 65.5                       |              |
| <b>Xu thế:</b> ADX đang ở mức dưới 20 thể hiện rằng HNXINDEX đang không rõ xu thế, hoặc xu thế hiện tại quá yếu và dễ dàng thay đổi.                                                                              |              |                                             |              |
| <b>Sức mạnh xu thế hiện hữu:</b> Mức trạng thái DI+ DI- cho thấy sức mạnh xu thế ở mức trung bình.                                                                                                                |              |                                             |              |
| <b>Đánh giá dòng tiền và thanh khoản:</b>                                                                                                                                                                         |              |                                             |              |
| KLGD bình quân ngắn hạn đang dưới mức bình quân 3 tháng cho thấy thanh khoản của HNXINDEX chỉ ở mức trung bình - tiêu cực. KLGD của HNXINDEX thấp hơn mức bình quân 10 phiên gần nhất, đang giảm dần và cạn kiệt. |              |                                             |              |

**HSX:****Cung cầu****Trung bình lệnh mua/bán****Giao dịch NĐTNN****Diễn biến thị trường sàn Hồ Chí Minh**

Đợt khớp lệnh đầu tiên, VN-Index tiếp tục đà tăng nhẹ khi tăng 0,11% lên mức 429,96 điểm, tuy nhiên thanh khoản thị trường vẫn rất yếu ớt khi giao dịch chỉ có hơn 17 tỷ đồng. Sức cầu nhìn chung vẫn yếu, tuy nhiên trên một số mã như PVF, lực cầu tỏ ra khá tích cực. Mã MBB phiên hôm nay giao dịch đã trở lại bình thường sau phiên giao dịch đột biến trước đó. Tạm khép lại phiên giao dịch buổi sáng, mặc dù linh xình và ảm đạm nhưng VN-Index vẫn giữ được mốc 430 điểm nhờ lực đỡ của các mã chủ chốt. Theo đó, với sắc xanh của VNM, GAS, DPM, EIB và đặc biệt là PVF đã hỗ trợ VN-Index giữ được mức tăng 0.53 điểm, tương đương 0.12% tạm dừng ở 430 điểm mặc dù trên bảng điện từ chỉ có 50 mã tăng giá, còn lại có đến 129 mã giảm và 77 mã đứng giá.

Khép phiên, VN-Index tăng nhẹ 1.30 (0.30%) đang ở tại mức 430.77. Khối lượng khớp lệnh đạt 27.8 triệu đơn vị, giá trị 443.37 tỷ đồng. Nhiều mã thuộc “họ” dầu khí thu hút dòng tiền và bật tăng mạnh, đặc biệt PGD. Sau sức nóng của cổ phiếu PVF và DPM, nhiều mã thuộc “họ” dầu khí khác như PGD, PVD tăng mạnh. Đặc biệt PGD vào đầu phiên chiều bật tăng trần với cầu khá lớn.

**HNX:****Cung cầu****Trung bình lệnh mua/bán****Giao dịch NĐTNN****Diễn biến thị trường Hà Nội:**

HNX-Index chỉ tăng vài phút đầu phiên sau đó đảo chiều đi xuống khi các “trụ đỡ” ở sàn này như PVX, VND, SCR, VCG, PVS... đều giảm giá. Cuối phiên buổi sáng, chỉ số tạm thời mất 0.37 điểm, tương ứng 0.53% xuống 69.95 điểm. Toàn sàn có 113 mã giảm, 223 mã đứng yên nhưng chỉ có 60 mã tăng giá. HBB dù bị bán ra mạnh nhưng cuối buổi vẫn tăng nhẹ 100 đồng lên 5,200 đồng/cp, nhưng lượng dư bán vẫn còn khá lớn, với khoảng 5 triệu đơn vị. SHB lãi đứng giá tham chiếu. Giao dịch toàn sàn chỉ đạt 17 triệu đơn vị, tương đương 167.96 tỷ đồng, trong đó HBB dẫn đầu với trên 3 triệu đơn vị.

Diễn biến của HNX những phút cuối phiên cũng không nhiều bất ngờ khi sự giằng co vẫn đóng vai trò chủ đạo. Cuối phiên, HNX-Index giảm nhẹ 0.17 (0.24%) và đang đứng tại 70.15 điểm. Khối lượng đạt 27.3 triệu đơn vị, giá trị 224.96 tỷ đồng. Dòng tiền vào cổ phiếu đầu cơ như nhóm Khai khoáng, Chứng khoán, Bất động sản thị giá thấp... suy giảm. Chỉ một số mã có thông tin tác động đã bật tăng mạnh và thu hút sự chú ý. Cổ phiếu HBB có lúc gần chạm giá trần nhưng có thể thấy lượng bán ra với giá cao là rất lớn. HBB hôm nay có 6.6 triệu đơn vị sang tay, dẫn đầu trên HNX.



## Diễn biến của cổ phiếu các công ty thuộc PVN

Phiên giao dịch hôm nay, trong 28 cổ phiếu niêm yết trên HOSE và HNX có 8 cổ phiếu đứng giá, 9 mã giảm giá và 11 mã tăng giá. Cổ phiếu tăng giá nhiều nhất là CNG (tăng 4,89%). Trung bình, các cổ phiếu thuộc nhóm này tăng 0,22% và tổng khối lượng giao dịch đạt 8,868 triệu đơn vị.

Dưới đây là diễn biến của các mã cổ phiếu thuộc tập đoàn PVN phiên ngày 15/08:

| STT | Mã  | Tên công ty                                           | Giá đóng cửa (VNĐ) | KLGD (cp) | Tăng/Giảm (%) | P/B * | P/E trailing* | Nơi giao dịch |
|-----|-----|-------------------------------------------------------|--------------------|-----------|---------------|-------|---------------|---------------|
| 1   | PCG | CTCP Đầu tư và Phát triển Gas Đô thị                  | 5,500.0            | -         | 0.00          | 0.48  | 14.86         | HNX           |
| 2   | PCT | CTCP Vận tải Dầu khí Cửu Long                         | 3,000.0            | 5,800     | -6.25         | 0.29  | 27.27         | HNX           |
| 3   | PFL | Công ty cổ phần Dầu khí Đồng Đô                       | 4,200.0            | 269,100   | -2.33         | 0.25  | 0.41          | HNX           |
| 4   | PGS | CTCP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam                 | 20,500.0           | 513,200   | 0.00          | 1.68  | 1.36          | HNX           |
| 5   | PPS | CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam       | 9,100.0            | 24,600    | 0.00          | 0.84  | 5.76          | HNX           |
| 6   | PPE | CTCP Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt Nam                 | 5,100.0            | -         | 0.00          | 0.47  | 2.82          | HNX           |
| 7   | PSI | CTCP Chứng Khoán Dầu khí                              | 5,100.0            | 11,300    | -1.92         | 0.50  | N/A           | HNX           |
| 8   | PVC | Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí-CTCP | 14,600.0           | 39,572    | 0.00          | 0.87  | 2.18          | HNX           |
| 9   | PVE | Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí-CTCP             | 10,700.0           | 24,800    | 0.00          | 1.87  | 4.89          | HNX           |
| 10  | PVG | CTCP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc                 | 11,000.0           | 127,400   | 0.92          | 0.71  | 7.91          | HNX           |
| 11  | PVI | Công ty Cổ phần PVI                                   | 16,600.0           | 33,645    | 1.22          | 0.71  | 8.38          | HNX           |
| 12  | PVR | CTCP Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam      | 5,300.0            | 400       | -1.85         | 0.51  | 2.49          | HNX           |
| 13  | PVS | Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam           | 15,300.0           | 428,665   | -0.65         | 1.29  | 4.09          | HNX           |
| 14  | PVX | Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam                    | 8,400.0            | 2,178,040 | -1.18         | 0.37  | 3.16          | HNX           |
| 15  | GAS | Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP                      | 39,400.0           | 172,630   | 0.51          | 3.18  | 12.63         | HSX           |
| 16  | DPM | Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP        | 38,600.0           | 970,120   | 3.21          | 2.31  | 6.24          | HSX           |
| 17  | CNG | Công ty cổ phần CNG Việt Nam                          | 27,900.0           | 113,970   | 4.89          | 1.28  | 3.39          | HSX           |
| 18  | GSP | CTCP Vận tải Sản phẩm khí quốc tế                     | 7,100.0            | 6,970     | 1.43          | 0.61  | 5.18          | HSX           |
| 19  | PET | Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí                    | 12,000.0           | 91,170    | -0.83         | 0.68  | 2.96          | HSX           |
| 20  | PGD | CTCP Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam           | 40,100.0           | 453,430   | 4.97          | 1.96  | 5.66          | HSX           |
| 21  | PTL | CTCP Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí                 | 4,200.0            | 46,190    | -2.33         | 0.41  | 3.26          | HSX           |
| 22  | PVD | Tổng CTCP khoan và dịch vụ khoan Dầu khí              | 34,000.0           | 61,340    | 0.29          | 1.15  | 6.68          | HSX           |
| 23  | PVF | Tổng Công ty Tài Chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam       | 12,500.0           | 2,690,100 | 3.31          | 1.10  | 15.82         | HSX           |
| 24  | PVT | Tổng CTCP vận tải Dầu khí                             | 5,200.0            | 515,330   | 0.00          | 0.53  | 47.27         | HSX           |
| 25  | PXI | CTCP Xây dựng công nghiệp & dân dụng dầu khí          | 6,100.0            | 17,660    | 1.67          | 0.58  | 4.07          | HSX           |
| 26  | PXM | CTCP Xây lắp Dầu khí Miền Trung                       | 4,800.0            | 17,240    | 2.13          | 0.43  | 2.50          | HSX           |
| 27  | PXS | CTCP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí              | 10,500.0           | 34,360    | -0.94         | 0.79  | 3.15          | HSX           |
| 28  | PXT | CTCP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí                | 5,600.0            | 21,900    | 0.00          | 0.51  | 3.68          | HSX           |
| 29  | NT2 | CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2                    | 4,300.0            | 7,000     | 0.00          | 0.39  | 4.61          | UPCOM         |
| 30  | POV | CTCP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng                        | 7,700.0            | -         | 0.00          | 0.72  | 0.00          | UPCOM         |
| 31  | PSP | CTCP Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ                     | 4,500.0            | 7,200     | 2.27          | 0.46  | 13.58         | UPCOM         |
| 32  | PSB | CTCP Đầu tư Dầu khí Sao Mai -Bến Đình                 | 4,400.0            | 6,400     | 10.00         | 0.39  | 3.95          | UPCOM         |
| 32  | PTT | CTCP Vận tải Dầu khí Đông Dương                       | 3,800.0            | -         | 0.00          | 0.34  | N/A           | UPCOM         |

## THỐNG KÊ GIAO DỊCH

## HSX

## 5 cổ phiếu giao dịch nhiều nhất

| Mã  | Tham chiếu | Đóng cửa | ± %   | Giá trị giao dịch<br>(1 triệu VNĐ) |
|-----|------------|----------|-------|------------------------------------|
| DPM | 37,400     | 38,600   | 3.21  | 36,918,043                         |
| EB  | 19,700     | 20,100   | 2.03  | 35,818,138                         |
| PVF | 12,100     | 12,500   | 3.31  | 33,651,232                         |
| MBB | 14,700     | 14,600   | -0.68 | 26,680,181                         |
| KBC | 10,300     | 9,800    | -4.85 | 24,641,068                         |

## HNX

## 5 cổ phiếu giao dịch nhiều nhất

| Mã  | Tham chiếu | Đóng cửa | ± %   | Giá trị giao dịch<br>(1 triệu VNĐ) |
|-----|------------|----------|-------|------------------------------------|
| HBB | 5,100      | 5,200    | 1.96  | 46,869                             |
| VND | 11,300     | 11,300   | 0.00  | 25,779                             |
| SHB | 9,200      | 9,200    | 0.00  | 21,219                             |
| SCR | 9,400      | 9,300    | -1.06 | 20,998                             |
| KLS | 10,300     | 10,200   | -0.97 | 20,042                             |

## 5 cổ phiếu tăng nhiều nhất

| Mã  | Tham chiếu | Đóng cửa | Tăng  | ± %  |
|-----|------------|----------|-------|------|
| VPK | 16,000     | 16,800   | 800   | 5.00 |
| PGD | 38,200     | 40,100   | 1,900 | 4.97 |
| CNG | 26,600     | 27,900   | 1,300 | 4.89 |
| LGC | 20,900     | 21,900   | 1,000 | 4.78 |
| FDC | 19,000     | 19,900   | 900   | 4.74 |

## 5 cổ phiếu tăng nhiều nhất

| Mã  | Tham chiếu | Đóng cửa | Tăng  | ± %  |
|-----|------------|----------|-------|------|
| TMC | 10,000     | 10,700   | 700   | 7.00 |
| SCC | 2,900      | 3,100    | 200   | 6.90 |
| DHL | 10,200     | 10,900   | 700   | 6.86 |
| SAP | 13,300     | 14,200   | 900   | 6.77 |
| D11 | 15,000     | 16,000   | 1,000 | 6.67 |

## 5 cổ phiếu giảm nhiều nhất

| Mã  | Tham chiếu | Đóng cửa | Giảm   | ± %   |
|-----|------------|----------|--------|-------|
| KBC | 10,300     | 9,800    | -500   | -4.85 |
| ELC | 24,800     | 23,600   | -1,200 | -4.84 |
| TMS | 27,000     | 25,700   | -1,300 | -4.81 |
| AGF | 27,500     | 26,200   | -1,300 | -4.73 |
| SSC | 31,900     | 30,400   | -1,500 | -4.70 |

## 5 cổ phiếu giảm nhiều nhất

| Mã  | Tham chiếu | Đóng cửa | Giảm   | ± %   |
|-----|------------|----------|--------|-------|
| DPC | 12,900     | 12,000   | -900   | -6.98 |
| SPP | 10,200     | 9,500    | -700   | -6.86 |
| YBC | 11,800     | 11,000   | -800   | -6.78 |
| SCL | 5,900      | 5,500    | -400   | -6.78 |
| VC1 | 16,300     | 15,200   | -1,100 | -6.75 |

## 5 CP được NĐT nước ngoài mua/bán nhiều nhất

| Mã  | GT mua<br>(triệu VNĐ) | Mã  | GT bán<br>(triệu VNĐ) |
|-----|-----------------------|-----|-----------------------|
| VNM | 414,856               | VNM | 414,856               |
| DPM | 8,710                 | VCB | 7,109                 |
| GAS | 4,694                 | CTG | 4,473                 |
| MBB | 4,525                 | VIC | 2,668                 |
| VIC | 3,816                 | BVH | 2,392                 |

## 5 CP được NĐT nước ngoài mua/bán nhiều nhất

| Mã  | GT mua<br>(triệu VNĐ) | Mã  | GT bán<br>(triệu VNĐ) |
|-----|-----------------------|-----|-----------------------|
| HBB | 1,194                 | HBB | 3,903                 |
| VCS | 330                   | PVS | 2,604                 |
| PVS | 309                   | AAA | 1,028                 |
| SD7 | 142                   | VNR | 871                   |
| PMC | 126                   | PLC | 863                   |

## KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Báo cáo này được thực hiện bởi Ban Phân tích - Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí. Những thông tin trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy và đánh giá một cách thận trọng. Tuy nhiên, Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin được cung cấp cũng như những tổn thất có thể xảy ra khi sử dụng báo cáo này. Mọi thông tin, quan điểm trong báo cáo này có thể được thay đổi mà không cần báo trước. Báo cáo này được xuất bản với mục đích cung cấp thông tin và hoàn toàn không hàm ý khuyến cáo người đọc mua, bán hay nắm giữ chứng khoán.

Người đọc cần lưu ý: Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí có thể có những hoạt động hợp tác với các đối tượng được nêu trong báo cáo và có thể có xung đột lợi ích với các nhà đầu tư.

Báo cáo này thuộc bản quyền của Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí. Mọi hành vi in ấn, sao chép, sửa đổi nội dung mà không được sự cho phép của Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí đều được coi là sự vi phạm pháp luật.

### THÔNG TIN LIÊN HỆ

#### Ban Phân tích

E -mail: [research@psi.vn](mailto:research@psi.vn)

Tel: (84-4) 3934 3888

## CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ



*Trụ sở chính:*

**18 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội - ĐT: (84-4) 39343888; Fax: (84-4) 39343999**

*Chi nhánh Hải Phòng*

**Số 5, Hồ Xuân Hương, quận Hồng Bàng, Hải Phòng - ĐT: (84-31) 351 5188; Fax: (84-38) 351 5199**

*Chi nhánh TP.HCM:*

**Số 24 – 26 Hồ Tùng Mậu, Quận I, TP.Hồ Chí Minh - ĐT (84-8) 3914 6789; Fax (84-8) 3914 6969**

*Chi nhánh Vũng Tàu:*

**Tầng 5, tòa nhà Silver Sea, số 47 Ba Cu, phường 1, TP.Vũng Tàu– ĐT: (84-64) 62545 20 - 22 - 23 -24 - 26; Fax: (84-64) 6254521**

*Chi nhánh Đà Nẵng:*

**Số 55-56 Đường Nguyễn Văn Linh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng – ĐT: (84-0511) 3899338; Fax: (84-0511) 3899339**